



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN FRECO VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Freco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc ("Ban lãnh đạo") đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Lê Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Nguyễn Huy Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/09/2023)
Ông Đoàn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/09/2023)
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/09/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Việt Hưng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Số: 38 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Freco Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Freco Việt Nam, được lập ngày 05/03/2024, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Freco Việt Nam tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 12/2022/BCKT-TC ngày 16/01/2023, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.644.125.073	24.606.100.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.127.981.458	3.720.257.401
1. Tiền	111	5	1.127.981.458	3.720.257.401
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.174.247.500	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	6.174.247.500	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.928.087.350	10.523.795.032
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	39.920.862.824	10.518.227.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.007.224.526	5.567.594
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.071.011.803	9.945.815.053
1. Hàng tồn kho	141		6.071.011.803	9.945.815.053
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.342.796.962	416.232.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	36.727.016	143.224.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.306.069.946	273.007.838
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.285.041.817	21.740.551.185
I. Tài sản cố định	220		43.759.949.626	21.685.895.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	35.259.949.626	6.285.895.617
- Nguyên giá	222		39.909.345.454	13.971.682.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.649.395.828)	(7.685.787.110)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.500.000.000	15.400.000.000
- Nguyên giá	228		8.500.000.000	15.400.000.000
II. Tài sản dài hạn khác	260		525.092.191	54.655.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	525.092.191	54.655.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.929.166.890	46.346.651.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

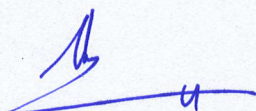
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		31.481.366.440	8.349.882.942
I. Nợ ngắn hạn	310		21.481.366.440	7.621.470.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.634.428.316	4.907.217.423
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	914.532.412	499.877.063
3. Phải trả người lao động	314		186.529.000	198.752.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.376.712	4.415.786
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		115.500.000	115.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		70.000.000	70.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	2.500.000.000	1.825.708.670
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	728.412.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	10.000.000.000	728.412.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.447.800.450	37.996.768.554
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	72.447.800.450	37.996.768.554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	33.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	33.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.909.091)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.538.709.541	4.996.768.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.996.768.554	3.028.025.300
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.541.940.987	1.968.743.254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.929.166.890	46.346.651.496

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Thị Trang

Đặng Thị Hiền Giang

Nguyễn Việt Hưng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	95.944.664.636	98.486.251.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.944.664.636	98.486.251.443
4. Giá vốn hàng bán	11	18	90.447.570.133	94.535.562.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.497.094.503	3.950.688.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.266.240	11.870.714
7. Chi phí tài chính	22		259.902.832	212.781.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		251.439.232	91.184.088
8. Chi phí bán hàng	25	19	150.506.753	98.781.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	1.902.735.619	1.342.490.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.185.215.539	2.308.505.774
11. Thu nhập khác	31		228.451.100	190.879.539
12. Chi phí khác	32		136.620.332	30.764.996
13. Lợi nhuận khác	40		91.830.768	160.114.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.277.046.307	2.468.620.317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	735.105.320	499.877.063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.541.940.987	1.968.743.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	733	597

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hiền Giang

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Việt Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

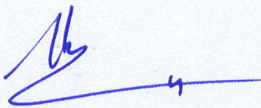
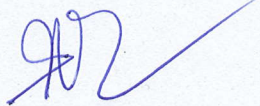
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.277.046.307	2.468.620.317
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.196.558.707	1.266.846.581
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(229.717.340)	(11.870.714)
- Chi phí lãi vay	06	251.439.232	212.781.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	4.495.326.906	3.936.377.624
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.673.354.426)	1.575.324.436
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.874.803.250	(4.218.542.323)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.977.777.808	(3.063.976.871)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(363.938.652)	128.569.968
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.174.247.500)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(226.469.137)	(211.294.963)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(552.249.055)	(604.960.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.642.350.806)	(2.458.502.793)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.727.272.727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.921.111.111	137.620.461
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.266.240	11.870.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.804.895.376)	149.491.175
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31.909.090.909	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.940.000.000	2.472.250.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.994.120.670)	(1.865.125.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.854.970.239	607.124.668
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.592.275.943)	(1.701.886.950)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.720.257.401	5.422.144.351
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.127.981.458	3.720.257.401

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Thị Trang

Đặng Thị Hiền Giang

Nguyễn Việt Hưng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Freco Việt Nam (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107005554 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/09/2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/12/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 đồng tương ứng với 6.500.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 16 người (tại ngày 31/12/2022 là 28 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 2823, tòa C2 D'capitale, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất điện tử năng lượng mặt trời.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, theo đó Công ty không thực hiện trích khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền bảo hiểm phương tiện vận tải, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền bảo hiểm phương tiện vận tải được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 1 năm.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí khác như: chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Chi tiết việc ghi nhận doanh thu theo hoạt động của công ty như sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	276.721.018	977.477.421
Tiền gửi ngân hàng	851.260.440	2.742.779.980
Cộng	1.127.981.458	3.720.257.401

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
- DBC	6.174.247.500	6.174.247.500	-	-	-	-
Cộng	6.174.247.500	6.174.247.500	-	-	-	-

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phiếu trên và có lãi.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sinotruk Việt Nam	7.941.500.000	5.513.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô tải số 1 Việt Nam	4.980.000.000	1.275.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế	1.190.878.926	1.125.775.045
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ MDT	8.214.770.408	-
Công ty TNHH HATNN	5.141.362.380	-
Các khách hàng khác	12.452.351.110	2.603.952.393
Cộng	39.920.862.824	10.518.227.438

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng BHT Bách Khoa (*)	3.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	7.224.526	5.567.594
Cộng	3.007.224.526	5.567.594

(*) Khoản trả trước Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng BHT Bách Khoa liên quan đến hợp đồng số 3010/HĐTV-SOLAR/BHT-FRECO ngày 30/10/2023 về việc tư vấn vận hành hệ thống điện mặt trời mái nhà với thời hạn thực hiện hợp đồng là 5 năm.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	6.071.011.803	-	9.945.815.053	-
Cộng	6.071.011.803	-	9.945.815.053	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	36.727.016	143.224.987
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	87.869.123
Bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ	36.727.016	55.355.864
Dài hạn	525.092.191	54.655.568
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.655.568	53.677.348
Chi phí sửa chữa tài sản	470.436.623	-
Các khoản khác	-	978.220
Cộng	561.819.207	197.880.555

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	15.400.000.000	15.400.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(6.900.000.000)	(6.900.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	8.500.000.000	8.500.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	15.400.000.000	15.400.000.000
Tại ngày 31/12/2023	8.500.000.000	8.500.000.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	3.400.000.000	186.000.000	10.385.682.727	13.971.682.727
Mua trong năm	-	32.727.272.727	-	32.727.272.727
Thanh lý, nhượng bán	(1.100.000.000)	(186.000.000)	(5.503.610.000)	(6.789.610.000)
Tại ngày 31/12/2023	<u>2.300.000.000</u>	<u>32.727.272.727</u>	<u>4.882.072.727</u>	<u>39.909.345.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	218.258.078	96.500.000	7.371.029.032	7.685.787.110
Khấu hao trong năm	127.838.717	218.718.182	850.001.808	1.196.558.707
Thanh lý, nhượng bán	(106.451.623)	(133.400.000)	(3.993.098.366)	(4.232.949.989)
Tại ngày 31/12/2023	<u>239.645.172</u>	<u>181.818.182</u>	<u>4.227.932.474</u>	<u>4.649.395.828</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	<u>3.181.741.922</u>	<u>89.500.000</u>	<u>3.014.653.695</u>	<u>6.285.895.617</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>2.060.354.828</u>	<u>32.545.454.545</u>	<u>654.140.253</u>	<u>35.259.949.626</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	-	3.163.554.545	3.163.554.545

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần THT Holdings Việt Nam	10.120.590.278	10.120.590.278	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Gia Bảo	4.230.000.000	4.230.000.000	4.175.880.000	4.175.880.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Toàn Cầu	2.088.785.171	2.088.785.171	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.195.052.867	1.195.052.867	731.337.423	731.337.423
Cộng	<u>17.634.428.316</u>	<u>17.634.428.316</u>	<u>4.907.217.423</u>	<u>4.907.217.423</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	928.186.524	696.387.440	231.799.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	499.877.063	735.105.320	552.249.055	682.733.328
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.874.890	29.874.890	-
Các khoản khác	-	8.496.360	8.496.360	-
Cộng	<u>499.877.063</u>	<u>1.701.663.094</u>	<u>1.287.007.745</u>	<u>914.532.412</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FRECO VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.825.708.670	1.825.708.670	4.940.000.000	4.265.708.670	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.262.250.000	1.262.250.000	2.440.000.000	3.702.250.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	563.458.670	563.458.670	-	563.458.670	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	728.412.000	728.412.000	12.500.000.000	3.228.412.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	-	-	12.500.000.000	2.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	2.554.120.670	2.554.120.670	17.440.000.000	7.494.120.670	12.500.000.000	12.500.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Số tiền vay (VND)	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	Hợp đồng tín dụng số 174871.23.831.304011 - Chi nhánh Mỹ Đình ngày 21/12/2023	Mua tài sản là hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty Cổ phần phát triển năng lượng BHT Bách Khoa tại KCN Agtex - phường Long Bình - Tp. Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai	12,5 tỷ đồng	60 tháng	Thả nổi	- Hệ thống điện mặt trời áp mái - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 20/75731220002154 và 20/75731220002155 ngày 18/12/2020 với Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

Lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	2.500.000.000	563.458.670
Từ 2 - 5 năm	10.000.000.000	728.412.000
Cộng	12.500.000.000	1.291.870.670

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	33.000.000.000	-	3.028.025.300	36.028.025.300
Lãi trong năm	-	-	1.968.743.254	1.968.743.254
Tại ngày 01/01/2023	33.000.000.000	-	4.996.768.554	37.996.768.554
Tăng vốn trong năm (*)	32.000.000.000	(90.909.091)	-	31.909.090.909
Lãi trong năm	-	-	2.541.940.987	2.541.940.987
Tại ngày 31/12/2023	65.000.000.000	(90.909.091)	7.538.709.541	72.447.800.450

(*) Trong năm 2023, Công ty tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Việc phát hành cổ phiếu đã được hoàn thành vào ngày 13/12/2023 và ngày hoàn thành phân phối cổ phiếu và thu tiền là ngày 13/12/2023. Mục đích phát hành: nhận chuyển nhượng hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Khu công nghiệp Agtex, phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (với số tiền 22,5 tỷ đồng) và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (với số tiền 9,5 tỷ đồng). Ngày 19/12/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 9144/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty. Kết quả chào bán như sau:

- Tổng số cổ phiếu được phân phối là 3.200.000 cổ phiếu phổ thông;
- Tổng giá trị cổ phiếu được phân phối tính theo mệnh giá là 32.000.000.000 đồng;
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 32.000.000.000 đồng;
- Chi phí phát hành là 90.909.091 đồng;
- Tổng số tiền ròng thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 31.909.090.909 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị	Tỉ lệ sở hữu
Ông Nguyễn Việt Hưng	9.360.000.000	14,40%	9.360.000.000	28,36%
Ông Lê Tuấn Tài	5.800.000.000	8,92%	-	-
Ông Phạm Văn Hợp	5.800.000.000	8,92%	-	-
Ông Vũ Hoài Nam	5.800.000.000	8,92%	-	-
Bà Lâm Thị Huyền Trang	5.800.000.000	8,92%	-	-
Ông Lê Hoàng Duy	5.800.000.000	8,92%	-	-
Ông Đoàn Anh Tuấn	-	-	2.760.000.000	8,36%
Ông Nguyễn Ngọc Trung	-	-	2.100.000.000	6,36%
Các cổ đông khác	26.640.000.000	40,98%	18.780.000.000	56,92%
Cộng	65.000.000.000	100%	33.000.000.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	33.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	32.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	33.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	3.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	3.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	3.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	75.861.869.671	80.931.007.519
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.871.396.965	16.685.446.524
Doanh thu khác	211.398.000	869.797.400
Cộng	95.944.664.636	98.486.251.443

18. GIÁ VỐN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	73.853.273.486	80.023.207.980
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.402.441.246	13.748.895.630
Giá vốn hoạt động khác	191.855.401	763.459.171
Cộng	90.447.570.133	94.535.562.781

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	150.506.753	98.781.249
Chi phí nhân công	140.723.000	17.791.000
Chi phí khác	9.783.753	80.990.249
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.902.735.619	1.342.490.913
Chi phí nhân công	1.034.209.143	754.533.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng quản lý	-	24.052.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.423.914	97.570.152
Thuế, phí và lệ phí	8.496.360	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.897.270	3.052.143
Chi phí khác	537.708.932	458.283.241
Cộng	2.053.242.372	1.441.272.162

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.673.996.320	9.143.512.124
Chi phí nhân công	2.476.689.143	2.017.896.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.558.707	1.266.846.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.684.223.540	2.988.333.996
Chi phí bằng tiền khác	1.003.775.209	537.037.512
Cộng	19.035.242.919	15.953.626.963

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.277.046.307	2.468.620.317
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	136.620.332	30.764.996
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	136.620.332	30.764.996
Thu nhập chịu thuế	3.413.666.639	2.499.385.313
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	52.371.992	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	735.105.320	499.877.063

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.541.940.987	1.968.743.254
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2.541.940.987	1.968.743.254
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.466.575	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	733	597

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

23. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Nguyễn Việt Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Lê Minh Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Nguyễn Huy Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)
Ông Lê Tuấn Tài	Cổ đông lớn của Công ty
Ông Phạm Văn Hợp	Cổ đông lớn của Công ty
Ông Vũ Hoài Nam	Cổ đông lớn của Công ty
Bà Lâm Thị Huyền Trang	Cổ đông lớn của Công ty
Ông Lê Hoàng Duy	Cổ đông lớn của Công ty
Ông Đoàn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/09/2023)
Ông Phan Văn Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/09/2023)
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/09/2023)

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nhận vốn góp của cổ đông	32.000.000.000	-
Ông Lê Tuấn Tài	5.800.000.000	-
Ông Phạm Văn Hợp	5.800.000.000	-
Ông Vũ Hoài Nam	5.800.000.000	-
Bà Lâm Thị Huyền Trang	5.800.000.000	-
Ông Lê Hoàng Duy	5.800.000.000	-
Bà Nguyễn Minh Uyên	3.000.000.000	-

Thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Vũ Lan Hương	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		-	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Việt Hưng	Chủ tịch HĐQT	184.572.000	-
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Ông Lê Minh Đức	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Bà Lê Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Ông Nguyễn Huy Tú	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29/10/2023)	-	-
Ông Phan Văn Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/09/2023)	91.890.000	-
Ông Đoàn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/09/2023)	118.840.000	173.994.000
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25/09/2023)	131.274.000	171.275.000
Cộng		526.576.000	345.269.000

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

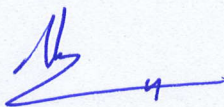
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Nguyễn Thị Trang

Đặng Thị Hiền Giang

Nguyễn Việt Hưng